

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

M.S.D.N.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Cổ phần Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Lương Văn Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Trần Văn Tài	Thành viên	
Ông: Nguyễn Bá Viễn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016 Miễn nhiệm ngày 19/09/2016
Ông: Nguyễn Văn Bút	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Nguyễn Trọng Bắc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Quát Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Đặng Quang Hiệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/09/2016
Ông: Nguyễn Văn Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/01/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Bá Viễn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/09/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Việt Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Vũ Đức Quang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Nguyễn Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông Nguyễn Anh Lam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016
Ông: Bùi Minh Hợp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2016

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hữu Doanh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 26 tháng 03 năm 2017



Số: 962 /2017/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 26 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Dự án Khu nhà vườn Sinh thái Đồng Quang và Dự án Khu đô thị Đồng Quang đã dừng triển khai thực hiện, tổng chi phí đã tập hợp đến thời điểm 31/12/2016 là 17.608.449.702 VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá giá trị có thể thu hồi của dự án và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty (thuyết minh số 10).

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2016 là 10,4 tỷ đồng, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm 2016 âm 115 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại thuyết minh số 1.

Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0063-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

**Nguyễn Trường Minh**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2290-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>407.372.821.973</b>	<b>629.509.694.433</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.351.360.072	762.311.739
111	1. Tiền		1.351.360.072	762.311.739
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		257.976.983.849	439.050.633.761
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	244.002.023.102	260.234.122.422
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.110.753.006	47.721.962.254
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.818.328.426	135.109.625.911
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.954.120.685)	(4.015.076.826)
140	III. Hàng tồn kho	8	143.607.922.103	187.085.586.305
141	1. Hàng tồn kho		143.607.922.103	187.085.586.305
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.436.555.949	2.611.162.628
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	9.222.460
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.436.555.949	2.601.940.168
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>98.844.321.866</b>	<b>415.110.619.236</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.608.843	11.608.843
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	11.608.843	11.608.843
220	II. Tài sản cố định		1.650.944.151	6.425.655.261
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.650.944.151	6.425.655.261
222	- Nguyên giá		28.410.224.264	40.831.937.901
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.759.280.113)	(34.406.282.640)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		17.608.449.702	17.608.449.702
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	17.608.449.702	17.608.449.702
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11	57.591.432.458	367.495.867.075
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	289.291.427.077
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		52.353.367.042	52.353.367.042
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.885.752.233	52.160.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(44.647.686.817)	(26.309.327.044)
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.981.886.712	23.569.038.355
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	21.981.886.712	23.569.038.355
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>506.217.143.839</b>	<b>1.044.620.313.669</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>369.556.309.831</b>	<b>712.565.189.808</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>356.848.422.588</b>	<b>691.187.593.765</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	67.509.629.705	214.684.141.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	52.864.917.315	93.750.486.057
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.613.803.542	19.832.319.889
314	4. Phải trả người lao động		4.320.903.466	22.464.420.334
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	66.534.386.981	101.138.478.686
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.302.936.960	19.445.192.799
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	136.748.839.014	219.919.548.869
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(46.994.395)	(46.994.395)
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.707.887.243</b>	<b>21.377.596.043</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	12.707.887.243	17.575.187.243
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	3.802.408.800
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>136.660.834.008</b>	<b>332.055.123.861</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>136.660.834.008</b>	<b>332.055.123.861</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		106.000.000.000	90.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		106.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	192.837.986.540
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		41.040.583.437	41.040.583.437
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.379.749.429)	8.176.553.884
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.176.553.884	7.581.419.920
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(18.556.303.313)	595.133.964
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>506.217.143.839</b>	<b>1.044.620.313.669</b>

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Đặng Quang Hiệu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 26 tháng 03 năm 2017


11110  
CÔNG  
CH NHIỆM  
NG KIẾ  
AA  
AN KIẾ





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	192.657.490.436	587.436.886.382
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.409.751.987	24.274.040.407
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	187.247.738.449	563.162.845.975
11	4. Giá vốn hàng bán	24	173.377.132.641	507.374.860.881
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.870.605.808	55.787.985.094
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	135.854.446	3.783.282.693
22	7. Chi phí tài chính	26	110.849.546.197	29.345.101.781
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.667.358.309	22.790.144.650
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	113.822.959.518	33.078.945.303
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(210.666.045.461)	(2.852.779.297)
31	10. Thu nhập khác	28	1.265.841.005	7.058.505.205
32	11. Chi phí khác	29	1.918.861.397	3.528.480.649
40	12. Lợi nhuận khác		(653.020.392)	3.530.024.556
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(211.319.065.853)	677.245.259
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	9.224.000	82.111.295
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(211.328.289.853)</u>	<u>595.133.964</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(20.195)	66

  
Hoàng Thị Huệ  
Người lập

  
Đặng Quang Hiệu  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Doanh  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 26 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(211.319.065.853)</b>	<b>677.245.259</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>123.567.346.956</b>	<b>32.008.226.001</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		4.200.161.206	10.226.107.274
03	- Các khoản dự phòng		28.277.403.632	(19.996.159.364)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		74.422.423.809	18.988.133.441
06	- Chi phí lãi vay		16.667.358.309	22.790.144.650
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(87.751.718.897)</b>	<b>32.685.471.260</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		167.299.990.272	(32.240.595.949)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		43.477.664.202	86.731.505.954
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(224.675.738.251)	(72.404.706.079)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.540.124.103	6.401.958.574
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.793.321.627)	(23.259.095.178)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(101.674.254)	(130.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.000.000)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(115.070.674.452)</b>	<b>(2.215.461.418)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(120.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.896.640.909	17.557.514.411
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.666.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	461.700.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(610.000.000)	(17.762.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		185.300.420.940	26.320.781.995
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.505.991	5.163.089.170
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>186.633.567.840</b>	<b>29.955.085.576</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		16.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		146.431.076.700	281.193.582.533
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(233.404.195.355)	(317.309.151.034)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(726.400)	(14.205.673.600)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(70.973.845.055)</b>	<b>(50.321.242.101)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		589.048.333	(22.581.617.943)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		762.311.739	23.343.929.682
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.351.360.072</u>	<u>762.311.739</u>

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Đặng Quang Hiệu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 26 tháng 03 năm 2017





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 106.000.000.000 đồng; tương đương 10.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm là:
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, bưu điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm; Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình nhà các loại;
- Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng - Thực hiện, hoàn thiện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Tư vấn, giám sát các công trình xây dựng loại công trình: Dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, thủy điện...

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-SD7 ngày 26/04/2016 về kế hoạch đánh giá lại giá trị và thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty đã tính toán, trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2016 đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Liên trên cơ sở Báo cáo tài chính của các đơn vị này mà không ước tính theo kết quả đánh giá khả năng thu hồi và các khoản lỗ kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước đầu tư. Trong năm, Công ty cũng đẩy mạnh việc thực hiện thanh lý các khoản đầu tư dài hạn (chi tiết thuyết minh số 11) dẫn đến lỗ do thanh lý các khoản đầu tư trong năm là 75,8 tỷ đồng. Đồng thời Công ty thực hiện xử lý các khoản Công nợ phải thu Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn khi thực hiện chuyển nhượng dẫn đến chi phí tài chính tăng 90,6 tỷ (chi tiết thuyết minh 27).
- Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu và Nhà máy Thủy điện Bàn Chát đã vào giai đoạn cuối, khối lượng thi công xây dựng giảm làm ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu của Công ty trong năm.

05-C  
TY  
HỮU H  
M TOA  
SC  
1-TY H



- Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

*Khả năng hoạt động liên tục*

Lũy kế đến ngày 31/12/2016 là 10,4 tỷ đồng, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm 2016 âm 115 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì:

- Công ty có các cam kết từ các cổ đông về việc cung cấp hỗ trợ, đảm bảo tài chính cần thiết để thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới;
- Công ty đang tập trung công tác quyết toán và thu hồi vốn tại các dự án Thủy điện Lai Châu, Thủy điện Sơn La.
- Công ty tiếp tục phương án thanh lý các khoản đầu tư dài hạn, nguồn tiền thu được từ việc thanh lý các khoản đầu tư này sẽ bổ sung nguồn tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Thành phố Hà Nội	Xây lắp công trình công nghiệp
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Xây lắp công trình dân dụng
Chi nhánh Sông Đà 705 (*)	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công trình công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 707 (*)	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công trình công nghiệp

(\*) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 15/QĐ-HĐQT ngày 12/05/2016 và số 22/QĐ-HĐQT ngày 15/11/2016, Công ty đã giải thể Chi nhánh Sông Đà 707 kể từ ngày 12/05/2016 và giải thể Chi nhánh Sông Đà 705 kể từ ngày 15/11/2016.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.



## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.





## 2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công, chi phí thí nghiệm và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.





*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	33.846.390	114.592.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.317.513.682	647.719.069
	<u>1.351.360.072</u>	<u>762.311.739</u>

#### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	83.951.847.439	128.497.330.072
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Sơn La	10.413.936.998	13.383.077.658
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Nậm Chiến	98.659.102.599	63.714.508.901
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng - Công ty TNHH MTV	16.971.838.096	16.971.838.096
Các khoản phải thu khách hàng khác	34.005.297.970	37.667.367.695
	<b>244.002.023.102</b>	<b>260.234.122.422</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	-	<b>3.594.416.897</b>

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	-	-	29.499.173.616	-
Công ty CP Bê Tông Hà Thành	-	-	4.404.500.000	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	3.229.000.000	-	3.229.000.000	-
Trả trước đối tượng khác	6.881.753.006	(847.945.500)	10.589.288.638	(942.145.500)
	<b>10.110.753.006</b>	<b>(847.945.500)</b>	<b>47.721.962.254</b>	<b>(942.145.500)</b>



**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	20.000.000	-
Phải thu công nợ tạm ứng	4.535.508.126	-	10.679.739.711	-
Phải thu khác tiền tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	6.380.233.005	(6.380.233.005)	1.178.706.729	(1.178.706.729)
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	140.484.452	-	493.167.426	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần <sup>[1]</sup>	1.025.000.000	(1.025.000.000)	3.025.000.000	-
Phải thu tiền ứng vốn SXKD <sup>[2]</sup>	4.751.036.818	(4.751.036.818)	115.588.110.618	(1.263.493.757)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	-	-	911.572.830	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	-	-	22.504.993.901	-
- Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	-	-	82.694.768.130	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 705	4.751.036.818	(4.751.036.818)	8.213.282.000	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	-	-	1.263.493.757	(1.263.493.757)
Phải thu tiền tạm ứng thi công, tiền vật tư bán giao chưa quyết toán	-	-	2.411.293.324	-
Các khoản phải thu khác	980.066.025	(446.296.445)	1.713.608.103	(175.631.865)
	<b>17.818.328.426</b>	<b>(12.602.566.268)</b>	<b>135.109.625.911</b>	<b>(2.617.832.351)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	11.608.843	-	11.608.843	-
	<b>11.608.843</b>	<b>-</b>	<b>11.608.843</b>	<b>-</b>

<sup>[1]</sup> Là khoản phải thu Bà Trần Thị Tuyết về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/2010/HDCNCP trong năm 2010 với giá trị chuyển nhượng 7,8 tỷ đồng.

<sup>[2]</sup> Khoản tiền cho các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm 31/12/2016 các khoản vay này không tính lãi.



## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	503.608.917	-	455.098.975	-
Trả trước cho người bán	847.945.500	-	942.145.500	-
Phải thu khác	12.602.566.268	-	6.839.223.627	4.221.391.276
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	-	-	1.263.493.757	-
- Công ty CP Sông Đà 7.05	4.751.036.818	-	-	-
- Các đối tượng đã nghỉ việc	6.380.233.005	-	5.400.098.005	4.221.391.276
- Các đối tượng khác	1.471.296.445	-	175.631.865	-
	<b>13.954.120.685</b>	<b>-</b>	<b>8.236.468.102</b>	<b>4.221.391.276</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.688.758.976	-	2.884.265.985	-
Công cụ, dụng cụ	1.482.882	-	925.665.373	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	139.917.680.245	-	183.275.654.947	-
- Công trình Thủy điện Lai Châu	71.180.761.836	-	102.253.585.090	-
- Công trình Thủy điện Bản Chát	38.748.255.172	-	45.075.948.311	-
- Các Công trình khác	29.988.663.237	-	35.946.121.546	-
	<b>143.607.922.103</b>	<b>-</b>	<b>187.085.586.305</b>	<b>-</b>

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	30.878.510.671	9.332.656.454	620.770.776	40.831.937.901
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(7.919.464.721)	(4.214.577.380)	(287.671.536)	(12.421.713.637)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.959.045.950</b>	<b>5.118.079.074</b>	<b>333.099.240</b>	<b>28.410.224.264</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	25.009.457.844	8.776.054.020	620.770.776	34.406.282.640
- Khấu hao trong năm	3.774.062.478	426.098.728	-	4.200.161.206
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(7.451.143.767)	(4.108.348.430)	(287.671.536)	(11.847.163.733)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.332.376.555</b>	<b>5.093.804.318</b>	<b>333.099.240</b>	<b>26.759.280.113</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	5.869.052.827	556.602.434	-	6.425.655.261
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.626.669.395</b>	<b>24.274.756</b>	<b>-</b>	<b>1.650.944.151</b>

(\*) Trong năm 2016, Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu và Nhà máy Thủy điện Bản Chát đã cơ bản thi công xong. Công ty tiến hành thanh lý các Tài sản cố định hữu hình không có nhu cầu sử dụng, thu nhập từ thanh lý tài sản trong năm là 1.896.640.909 VND, giá trị còn lại của tài sản thanh lý là 574.549.904 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 899.108.245 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.811.965.806 VND.

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Khu nhà vườn Sinh thái Đồng Quang	10.202.459.231	10.202.459.231
- Dự án Khu đô thị Đồng Quang	7.405.990.471	7.405.990.471
	<b>17.608.449.702</b>	<b>17.608.449.702</b>

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	-	-	<b>289.291.427.077</b>	<b>(26.309.327.044)</b>
Công ty CP Sông Đà 7.02	-	-	40.475.145.000	(2.690.243.096)
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	-	-	106.184.201.000	-
Công ty CP Sông Đà 7.04	-	-	36.960.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	-	-	56.422.081.077	-
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	-	-	49.250.000.000	(23.619.083.948)
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>52.353.367.042</b>	<b>(26.442.621.113)</b>	<b>52.353.367.042</b>	-
Công ty CP Thủy điện Nậm He <sup>[*]</sup>	52.353.367.042	(26.442.621.113)	52.353.367.042	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>49.885.752.233</b>	<b>(18.205.065.704)</b>	<b>52.160.400.000</b>	-
Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên <sup>[*]</sup>	25.382.500.000	(12.686.618.500)	30.000.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam	6.060.400.000	(3.752.403.371)	6.060.400.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 705	-	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 7.02	9.564.493.455	(625.706.055)	-	-
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	5.040.581.000	-	-	-
Công ty CP Sông Đà 7.04	2.737.777.778	(1.140.337.778)	-	-
	<b>102.239.119.275</b>	<b>(44.647.686.817)</b>	<b>393.805.194.119</b>	<b>(26.309.327.044)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

<sup>[\*]</sup> Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-SD7 ngày 26/04/2016 về kế hoạch đánh giá lại giá trị và thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty đã tính toán, trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2016 đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He, Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Liên trên cơ sở Báo cáo tài chính của các đơn vị này mà không ước tính theo kết quả đánh giá khả năng thu hồi và các khoản lỗ kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước đầu tư.

**Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào Công ty con:**

Công ty CP Sông Đà 7.02: Trong năm Công ty thực hiện chuyển nhượng 3.100.000 cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 7.02 cho Công ty CP Sông Đà 7.04 theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 14/2016/HĐCNCP/SĐ7-SĐ704 ngày 21/11/2016 với giá là 10.000 VND/ cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 31.000.000.000 VND.

Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7: Trong năm Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 10.175.362 cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 cho Công ty CP Sông Đà 7.04 theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 410/2016/HĐCNCP/SĐ7-SĐ704 ngày 04/10/2016 với giá là 10.000 VND/ cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 101.753.620.000 VND. Số cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 cuối năm là khoản cổ phiếu của các cá nhân uỷ thác đầu tư qua Công ty.



Công ty CP Sông Đà 7.04: Trong năm Công ty thực hiện chuyển nhượng 3.120.000 cổ phiếu Công ty Sông Đà 7.04 theo giá bán thỏa thuận trên sàn giao dịch chứng khoán. Tổng tiền thu từ chuyển nhượng cổ phần là 15.600.000.000 VND.

Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09: Trong năm Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn góp tại Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 cho Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Sông Đà theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 186/2016/CNCP/SODIC-SD7 ngày 06/10/2016 với tổng giá trị chuyển nhượng là 28.000.000.000 VND.

Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn: Theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 11/2016/SD7-XMMB\_ĐHCNVG ngày 02/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (bên A) và Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc (bên B) với các điều khoản như sau:

- Bên A đồng ý chuyển nhượng cho bên B toàn bộ phần vốn góp của bên A tại Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn là 49.250.000.000 VND (tương ứng 98,5% vốn điều lệ);
- Sau khi hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng bên B phải cam kết bổ sung vốn vào Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn để Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn hoàn thành các nghĩa vụ trả nợ các khách hàng mà Công ty còn nợ tại thời điểm bên A còn là chủ sở hữu 98,5% vốn góp với số tiền 9.398.407.961 VND. Bên A cam kết chịu trách nhiệm về các khoản nợ phải trả còn lại trên Báo cáo tài chính, sổ sách và các khoản chi phí, công nợ phát sinh nhưng chưa được hạch toán, ghi nhận trong sổ sách trước thời điểm chuyển nhượng. Bên A được quyền hưởng thụ các khoản nợ phải thu, hàng tồn kho trên báo cáo tài chính, sổ sách của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn trước thời điểm chuyển nhượng;
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 20.601.592.039 VND.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Tỉnh Điện Biên	43,91%	43,91%	Thủy điện

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	Tỉnh Lào Cai	16,65%	16,65%	Xây Lắp, Thủy điện
Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim Việt Nam	Thành phố Hà Nội	19,00%	19,00%	Sản xuất và kinh doanh sắt xộp phối thép
Công ty CP Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	15,98%	15,98%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	4,18%	4,18%	Thủy điện
Công ty CP Sông Đà 7.04	Tỉnh Sơn La	3,85%	3,85%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (Đầu tư gián tiếp qua Tổng Công ty Sông Đà)	Tỉnh Quảng Ninh			Xây dựng

**Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư dài hạn khác:**

Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên: Trong năm Công ty thực hiện hoàn trả lại vốn góp của các cá nhân đầu tư uỷ thác qua Công ty vào Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên với số tiền 4.617.500.000 VND.

I  
 ĐĂNG  
 NHẬP  
 3 KI  
 A.F  
 1/11

Công ty CP Sông Đà 705: Trong năm Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn góp tại Công ty CP Sông Đà 705 cho bà Trần Thị Rát theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 112/2016/HĐCNCP ngày 05/09/2016 với tổng giá trị chuyển nhượng là 15.000.000.000 VND.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	689.299.667
Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng	923.267.398	1.222.296.073
Tiền thuê dài hạn văn phòng HH4 (*)	21.058.619.314	21.657.442.615
	<b>21.981.886.712</b>	<b>23.569.038.355</b>

(\*) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH 4 Mễ Trì Hạ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (quý 3 năm 2011).

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty CP Sông Đà 7.04	8.216.332.159	8.216.332.159	132.441.518.133	132.441.518.133
Công ty CP Thép Việt Ý	4.361.847.522	4.361.847.522	11.376.121.702	11.376.121.702
Công ty CP Sông Đà 8	17.656.857.721	17.656.857.721	41.045.894.717	41.045.894.717
Các đối tượng khác	37.274.592.303	37.274.592.303	29.820.606.974	29.820.606.974
	<b>67.509.629.705</b>	<b>67.509.629.705</b>	<b>214.684.141.526</b>	<b>214.684.141.526</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	-	-	<b>132.441.518.133</b>	<b>132.441.518.133</b>

## 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	35.613.080.248	42.528.529.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Khu Đô Thị Sài Đồng	-	34.149.999.990
Phải trả các đối tượng khác	17.251.837.067	17.071.957.067
	<b>52.864.917.315</b>	<b>93.750.486.057</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	16.251.737.564	4.095.321.136	9.132.249.475	-	11.214.809.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	106.818.252	9.224.000	101.674.254	-	14.367.998
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.060.417.359	184.808.471	649.505.916	-	595.719.914
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	2.413.346.714	375.559.691	-	-	2.788.906.405
	-	<b>19.832.319.889</b>	<b>4.669.913.298</b>	<b>9.888.429.645</b>	-	<b>14.613.803.542</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Số dư tại 31/12/2016 là các khoản phạt chậm nộp, phạt vi phạm về nghĩa vụ thuế phải nộp.



## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.995.950.332	1.121.913.650
Trích trước chi phí thi công	57.580.809.517	92.037.390.966
Chi phí thí nghiệm - Trung tâm Thí nghiệm Sông Đà	5.838.581.132	7.186.182.174
Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	443.945.896
Chi phí phải trả khác	119.046.000	349.046.000
	<b>66.534.386.981</b>	<b>101.138.478.686</b>

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.701.588.513	1.818.088.499
Bảo hiểm xã hội	197.544.748	192.419.630
Bảo hiểm y tế	-	37.895.062
Bảo hiểm thất nghiệp	-	16.598.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.409.526.874	17.380.191.198
- Cổ tức phải trả	193.600.000	194.326.400
- Phải trả tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư	813.198.660	888.388.660
- Phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 702	4.392.714.838	10.612.914.838
- Phải trả Quỹ tự nguyện Sông Đà	637.343.365	797.661.365
- Phải trả Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát	1.088.551.682	847.854.873
- Tiền thưởng phải trả	849.000.000	149.000.000
- Phải trả cục thuế Lai Châu tiền chậm nộp tạm tính	1.169.842.428	-
- Phải trả khác	3.265.275.901	3.890.045.062
	<b>14.308.660.135</b>	<b>19.445.192.799</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phải trả Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Phải trả tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV (*)	11.667.887.243	16.535.187.243
	<b>12.707.887.243</b>	<b>17.575.187.243</b>

(\*) Đây là các khoản Công ty Cổ phần Sông Đà 7 đứng tên hộ các cá nhân mua cổ phần của các Công ty khác.

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>18. VAY</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	216.079.548.869	216.079.548.869	146.431.076.700	230.524.195.355	131.986.430.214	131.986.430.214
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	76.793.258.000	76.793.258.000	61.954.673.455	100.198.449.455	38.549.482.000	38.549.482.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Đà	131.586.290.869	131.586.290.869	71.876.403.245	115.025.745.900	88.436.948.214	88.436.948.214
- Công ty CP Đầu tư Cao nguyên Sông Đà	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Vay Ngắn hạn cá nhân	7.700.000.000	7.700.000.000	7.600.000.000	15.300.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.840.000.000	3.840.000.000	3.802.408.800	2.880.000.000	4.762.408.800	4.762.408.800
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	2.160.000.000	2.160.000.000	2.305.000.000	1.620.000.000	2.845.000.000	2.845.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.680.000.000	1.680.000.000	1.497.408.800	1.260.000.000	1.917.408.800	1.917.408.800
	<b>219.919.548.869</b>	<b>219.919.548.869</b>	<b>150.233.485.500</b>	<b>233.404.195.355</b>	<b>136.748.839.014</b>	<b>136.748.839.014</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	7.642.408.800	7.642.408.800	-	2.880.000.000	4.762.408.800	4.762.408.800
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	4.465.000.000	4.465.000.000	-	1.620.000.000	2.845.000.000	2.845.000.000
	<b>3.177.408.800</b>	<b>3.177.408.800</b>	<b>-</b>	<b>1.260.000.000</b>	<b>1.917.408.800</b>	<b>1.917.408.800</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.840.000.000)	(3.840.000.000)	-	2.880.000.000	4.762.408.800	4.762.408.800
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>3.802.408.800</b>	<b>3.802.408.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản	38.549.482.000	76.793.258.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản	88.436.948.214	131.586.290.869
- Công ty CP Đầu tư Cao nguyên Sông Đà	VND	9%	Tin chấp	5.000.000.000	-
- Vay Ông Phạm Đức Thuận	VND	10%	Tin chấp	-	7.700.000.000
				<b>131.986.430.214</b>	<b>216.079.548.869</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	VND	11,5%	2018	Đảm bảo bằng tài sản	2.845.000.000	4.465.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Thả nổi	2018	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4	1.917.408.800	3.177.408.800
					<b>4.762.408.800</b>	<b>7.642.408.800</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(4.762.408.800)	(3.840.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>-</b>	<b>3.802.408.800</b>



## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	-	192.837.986.540	-	41.040.583.437	-	4.634.563.194	-	328.513.133.171	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	595.133.964	-	595.133.964	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>192.837.986.540</b>	<b>-</b>	<b>41.040.583.437</b>	<b>-</b>	<b>5.229.697.158</b>	<b>-</b>	<b>329.108.267.135</b>	<b>-</b>
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	-	192.837.986.540	-	41.040.583.437	-	8.176.553.884	-	332.055.123.861	-
Tăng vốn trong năm <sup>[1]</sup>	16.000.000.000	-	(66.000.000)	-	-	-	(211.328.289.853)	-	15.934.000.000	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	(211.328.289.853)	-
Bù lỗ bằng thặng dư vốn cổ phần <sup>[2]</sup>	-	-	(192.771.986.540)	-	-	-	192.771.986.540	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>41.040.583.437</b>	<b>-</b>	<b>(10.379.749.429)</b>	<b>-</b>	<b>136.660.834.008</b>	<b>-</b>

<sup>[1]</sup> Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 12/01/2016 về việc điều chỉnh danh sách nhà đầu tư mua cổ phần SD7 trong đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ 3.000.000 cổ phần. Theo báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ ngày 26/02/2016 số cổ phần đã phân phối là 1.600.000 cổ phần, số tiền thu được từ việc chào bán là 16.000.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐQT ngày 06/07/2016 về việc điều chỉnh phương án dự định vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ: Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu 16.000.000 VND được sử dụng bổ sung vốn lưu động nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty.

<sup>[2]</sup> Theo Nghị quyết số 01 NQ/SD7-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Công ty đã sử dụng Nguồn vốn thặng dư cổ phần bù đắp cho toàn bộ khoản lỗ của Công ty phát sinh trong quá trình đánh giá lại, thoái vốn của các khoản đầu tư trong năm.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Nguyễn Hữu Doanh	11.580.000.000	10,92%	-	0,00%
Vốn góp của Ông Nguyễn Hữu Chuẩn	8.448.000.000	7,97%	8.448.000.000	9,39%
Vốn góp của Ông Nguyễn Trọng Khoa	8.000.000.000	7,55%	8.000.000.000	8,89%
Vốn góp của các cổ đông khác	77.972.000.000	73,56%	73.552.000.000	81,72%
<b>Cộng</b>	<b>106.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	106.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	16.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	106.000.000.000	90.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.600.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.600.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.600.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.600.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.040.583.437	41.040.583.437
	<b>41.040.583.437</b>	<b>41.040.583.437</b>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn <sup>[*]</sup>	-	-
	-	-
	-	-

[\*] Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 42/NQ-HĐQT ngày 02/08/2016 Công ty xóa các khoản công nợ phải thu Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn không có khả năng thu hồi với số tiền 90.953.941.746 VND (Bao gồm khoản công nợ phải thu khác về vay vốn 88.354.768.130 VND và khoản ứng trước nhà cung cấp 2.299.173.616 VND).

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	183.102.954.941	556.323.161.843
Doanh thu hoạt động khác	9.554.535.495	31.113.724.539
	<b>192.657.490.436</b>	<b>587.436.886.382</b>

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	5.409.751.987	24.274.040.407
	<b>5.409.751.987</b>	<b>24.274.040.407</b>

**23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	177.693.202.954	532.049.121.436
Doanh thu thuần hoạt động khác	9.554.535.495	31.113.724.539
	<b>187.247.738.449</b>	<b>563.162.845.975</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	164.023.279.546	488.399.697.268
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	9.353.853.095	18.975.163.613
	<b>173.377.132.641</b>	<b>507.374.860.881</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.505.991	1.219.782.693
Lãi bán các khoản đầu tư	89.348.455	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.563.500.000
	<b>135.854.446</b>	<b>3.783.282.693</b>



## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.667.358.309	22.790.144.650
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	75.824.119.260	29.829.921.320
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	18.338.359.773	(23.461.937.215)
Lãi chậm trả	19.708.855	186.973.026
	<b>110.849.546.197</b>	<b>29.345.101.781</b>

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	524.570.626	1.537.979.877
Chi phí nhân công	8.775.925.177	20.338.837.004
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	244.942.972	278.800.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	410.711.420	938.770.656
Thuế, phí và lệ phí	281.028.325	1.028.180.645
Chi phí dự phòng	9.939.043.859	3.465.777.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.363.829.473	3.178.633.126
Chi phí khác bằng tiền	628.965.920	2.311.966.005
Xóa nợ phải thu Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn <sup>(*)</sup>	90.653.941.746	-
	<b>113.822.959.518</b>	<b>33.078.945.303</b>

<sup>(\*)</sup> Chi tiết tại thuyết minh số 20.

## 28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.265.841.005	7.058.505.186
Các khoản khác	-	19
	<b>1.265.841.005</b>	<b>7.058.505.205</b>

## 29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	1.917.838.670	3.413.980.649
Các khoản khác	1.022.727	114.500.000
	<b>1.918.861.397</b>	<b>3.528.480.649</b>

2017  
CÔNG  
NHẬN  
KIỂM  
ASC  
M-TP

### 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(211.319.065.853)	677.245.259
Các khoản điều chỉnh tăng	1.917.838.670	3.528.480.649
- Các khoản chi phí không được trừ	1.917.838.670	3.528.480.649
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.563.500.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	(2.563.500.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(209.401.227.183)	1.642.225.908
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>82.111.295</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	9.224.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	106.818.252	154.706.957
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(101.674.254)	(130.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>14.367.998</b>	<b>106.818.252</b>

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(211.328.289.853)	595.133.964
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(211.328.289.853)	595.133.964
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.464.481	9.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(20.195)</b>	<b>66</b>

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.438.646.261	269.690.175.332
Chi phí nhân công	16.091.649.353	101.614.308.645
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.028.978.622	16.387.396.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.200.161.206	10.226.107.274
Thuế, phí và lệ phí	281.028.325	1.028.180.645
Chi phí dự phòng	9.939.043.859	3.465.777.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.263.087.912	63.238.742.936
Chi phí khác bằng tiền	945.580.173	7.649.793.746
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>153.188.175.711</b>	<b>473.300.482.574</b>



### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.351.360.072	-	762.311.739	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.837.683.546	(13.106.175.185)	395.355.357.176	(3.072.931.326)
Đầu tư dài hạn	49.885.752.233	(18.205.065.704)	52.160.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>313.074.795.851</b>	<b>(31.311.240.889)</b>	<b>448.278.068.915</b>	<b>(3.072.931.326)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	136.748.839.014	223.721.957.669
Phải trả người bán, phải trả khác	94.526.177.083	251.704.521.568
Chi phí phải trả	66.534.386.981	101.138.478.686
<b>Cộng</b>	<b>297.809.403.078</b>	<b>576.564.957.923</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.351.360.072	-	1.351.360.072
Phải thu khách hàng, phải thu khác	248.719.899.518	11.608.843	248.731.508.361
Đầu tư dài hạn	-	31.680.686.529	31.680.686.529
<b>Cộng</b>	<b>250.071.259.590</b>	<b>31.692.295.372</b>	<b>281.763.554.962</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.311.739	-	762.311.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	392.270.817.007	11.608.843	392.282.425.850
Đầu tư dài hạn	-	52.160.400.000	52.160.400.000
<b>Cộng</b>	<b>393.033.128.746</b>	<b>52.172.008.843</b>	<b>445.205.137.589</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>			
Vay và nợ	136.748.839.014	-	136.748.839.014
Phải trả người bán, phải trả khác	81.818.289.840	12.707.887.243	94.526.177.083
Chi phí phải trả	66.534.386.981	-	66.534.386.981
<b>Cộng</b>	<b>285.101.515.835</b>	<b>12.707.887.243</b>	<b>297.809.403.078</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>			
Vay và nợ	219.919.548.869	3.802.408.800	223.721.957.669
Phải trả người bán, phải trả khác	234.129.334.325	17.575.187.243	251.704.521.568
Chi phí phải trả	101.138.478.686	-	101.138.478.686
<b>Cộng</b>	<b>555.187.361.880</b>	<b>21.377.596.043</b>	<b>576.564.957.923</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



### 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	146.431.076.700	281.193.582.533

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	233.404.195.355	317.309.151.034

#### c) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chuyển nhượng cổ phần bù trừ nợ phải trả	28.273.583.099	-

### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp chủ yếu diễn ra trên khu vực phía Bắc nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 36. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Phụ lục hợp đồng số 02/2016/PLHĐ/SDD7-XMMB của Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 11/2016/SĐ7-XMMB/ĐHCNVG, danh mục các khoản công nợ phải trả của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn là 10.995.537.517 VND. Công ty Cổ phần Sông Đà 7 có trách nhiệm thanh toán số nợ chênh lệch 1.597.129.556 VND (10.995.537.517 VND - 9.398.407.961 VND) đang theo dõi trên báo cáo tài chính của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn tại thời điểm chuyển nhượng.

### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ/CT-HĐQT ngày 22/02/2016 thông qua phương án thoái toàn bộ vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (trước đây là Công ty Cổ phần Thủy điện Sứ Pán 2). Số lượng cổ phiếu đăng ký bán: 2.538.250 CP. Phương thức giao dịch: Thỏa thuận và khớp lệnh.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

11  
CÔNG  
NHÌEN  
3 KIẾ  
IAS  
HỆ M

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Mua hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Công ty con	31.644.489.545	188.988.677.817
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty con	2.201.742.254	-
- Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	61.250.000	-
<b>Bán hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Công ty con	2.171.266.301	17.602.107.214
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty con	22.433.123.657	-
<b>Doanh thu tài chính</b>			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Công ty con	-	2.496.000.000
<b>Chuyển nhượng đầu tư tài chính dài hạn</b>			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Công ty con	132.753.620.000	-
<b>Cho vay vốn kinh doanh</b>			
- Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	5.660.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau <sup>[1]</sup>:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
- Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	Công ty con	-	3.594.416.897
<b>Trả trước cho người bán</b>			
- Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	-	29.566.548.616
<b>Phải thu khác</b>			
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09	Công ty con	-	1.263.493.757
- Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	-	82.694.768.130
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Công ty con	-	132.441.518.133
<b>Phải trả khác</b>			
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty con	-	10.612.914.838

[1] Trong năm 2016, Công ty đã thoái vốn tại các Công ty con do đó không trình bày số dư công nợ với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	763.731.911	1.339.746.079



### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Đặng Quang Hiệu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh  
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 26 tháng 03 năm 2017

